



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Create Capital Việt Nam

Ngày 31/12/2024	6,790 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	1.8%	2.7%

DT thuần Q4/24
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 25.0%
YoY: ▲ 22.0 21.4%

LN thuần Q4/24
12.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.41 24.6%
YoY: ▲ 5.45 81.6%

LN sau thuế Q4/24
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.43 25.2%
YoY: ▲ 5.39 82.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.1%
YoY: +/-▲ 6.1%

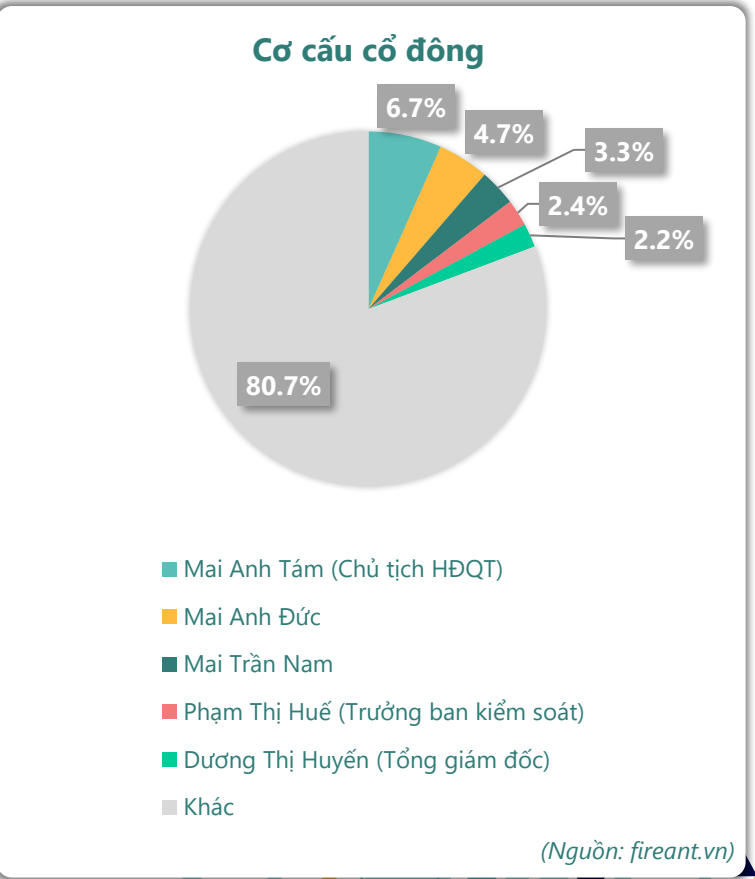
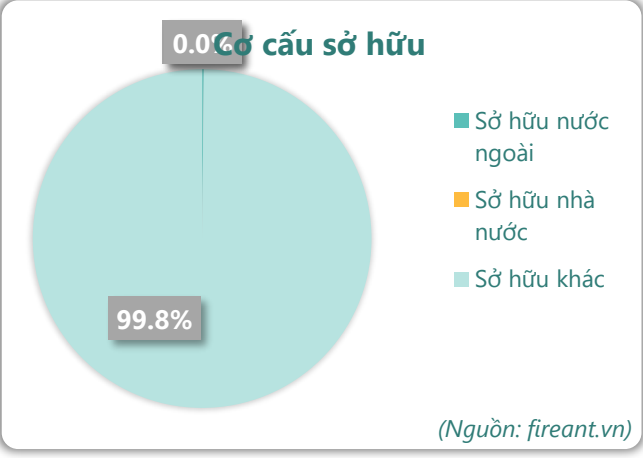
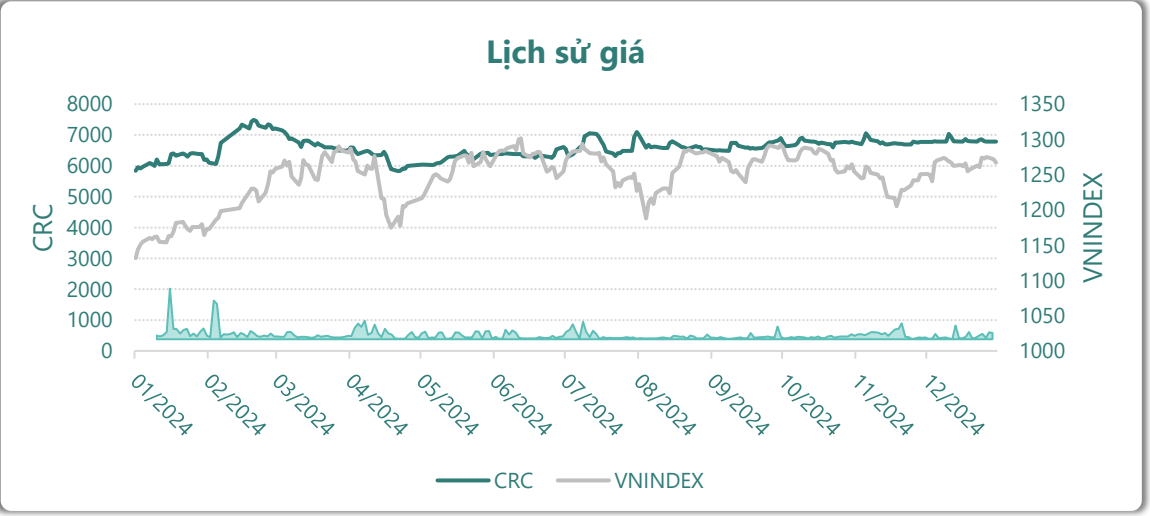
ROE 2024
10.6%
YoY: +/-▲ 3.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,830 - 7,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	407
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	474,720
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.45
EPS	1,075
P/E	6.3

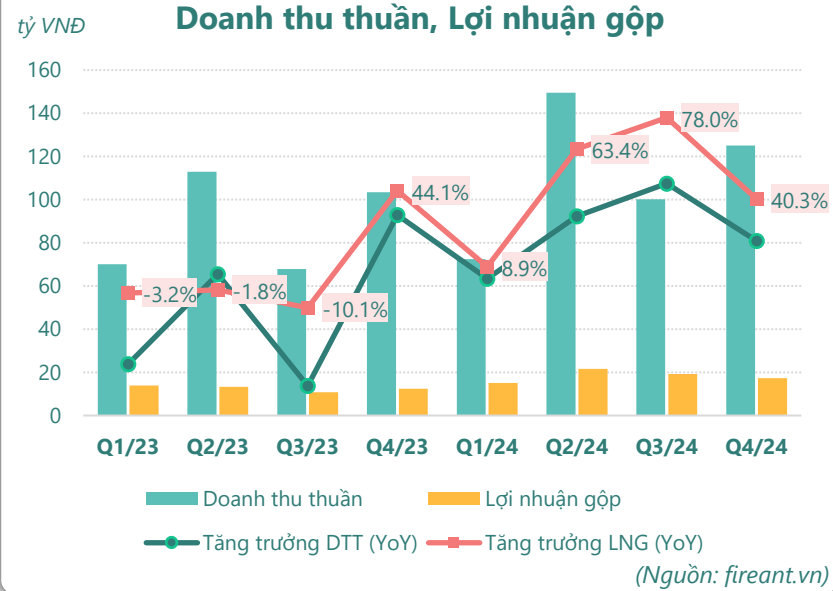
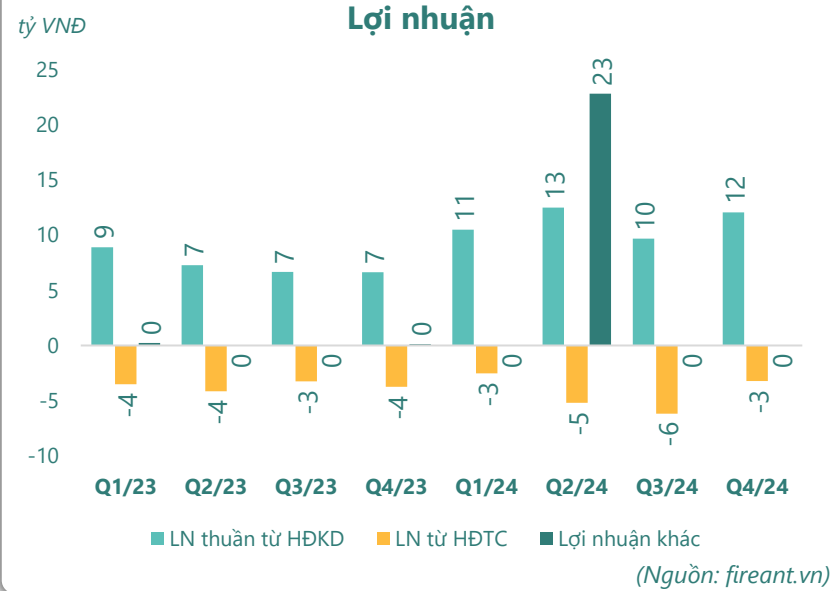
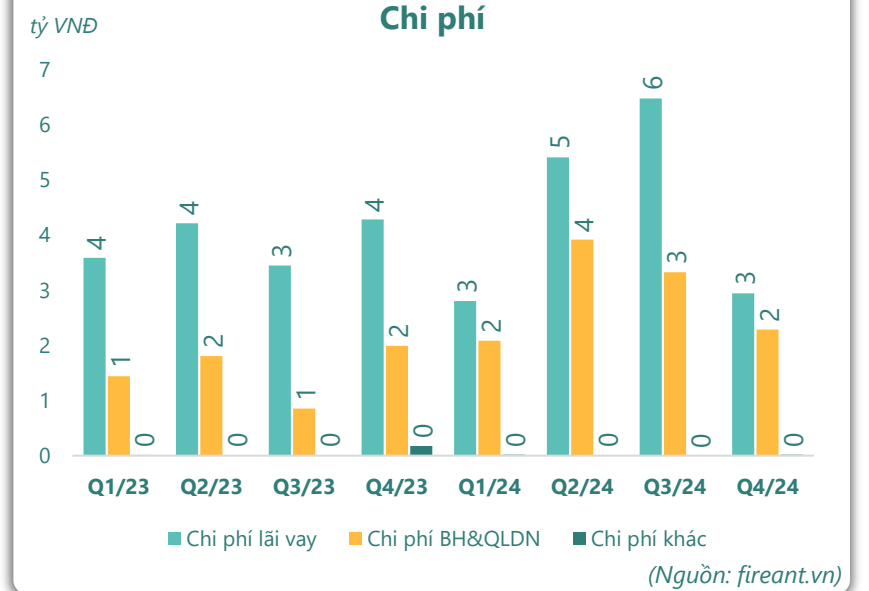
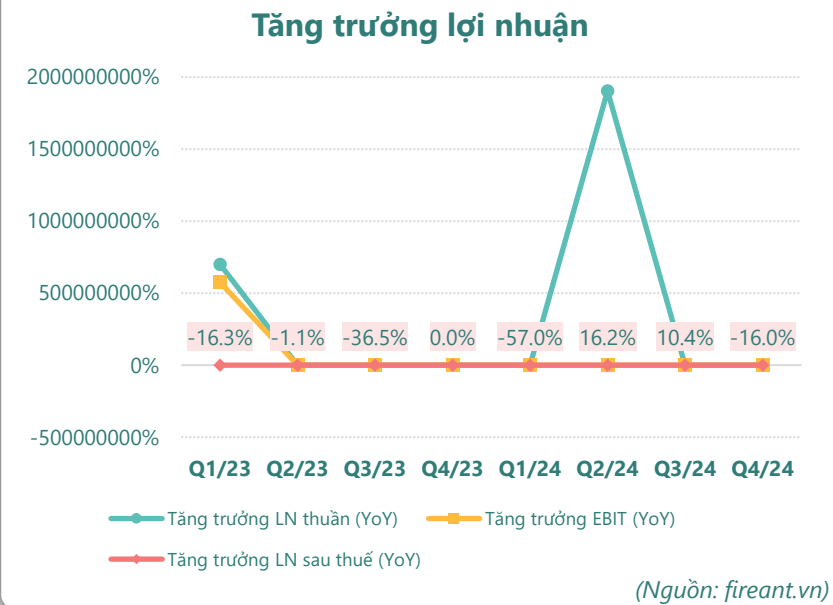
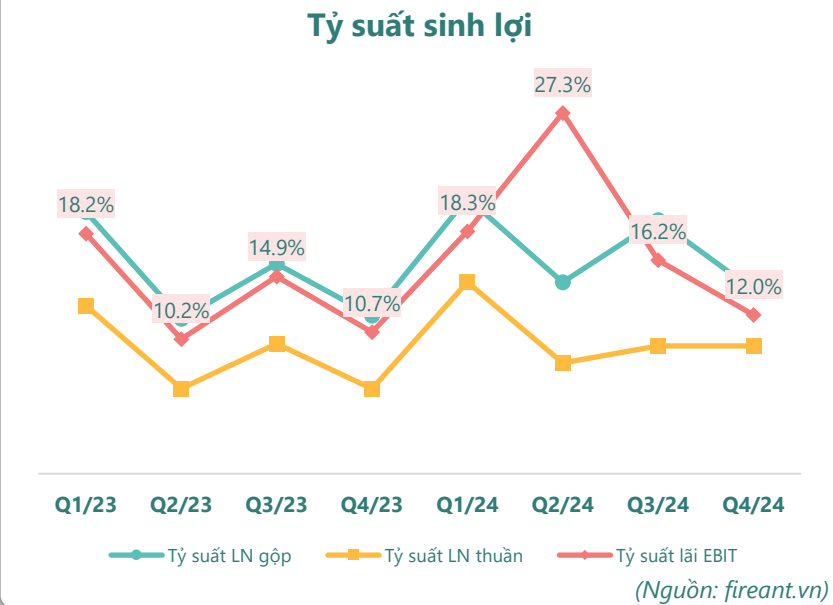
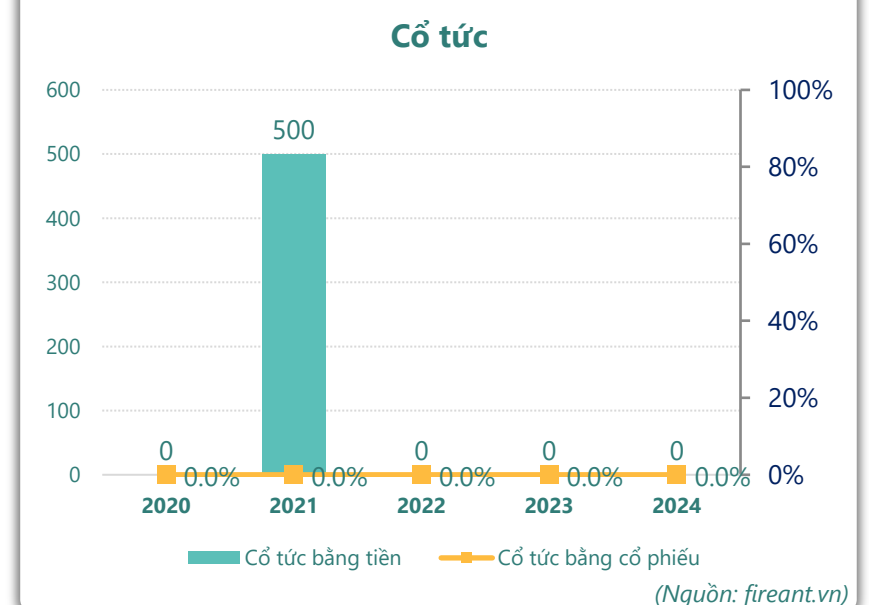
DT thuần 2024
447
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 93.0 26.2%

LN thuần 2024
44.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.9 49.9%

LN sau thuế 2024
66.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.2 127%



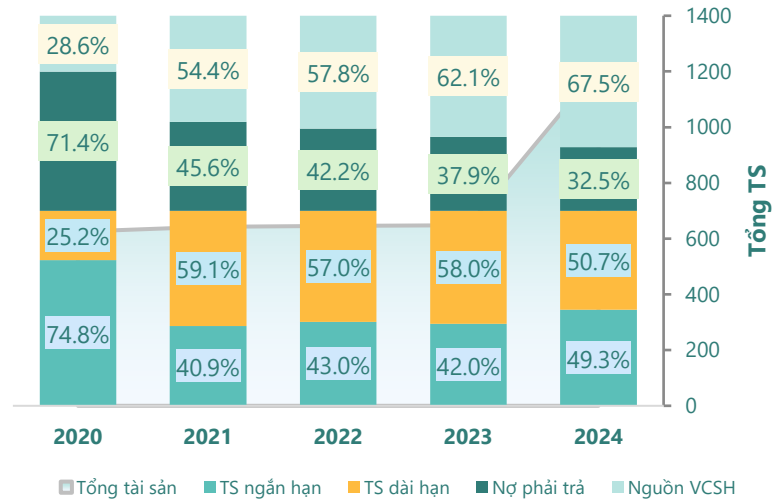
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

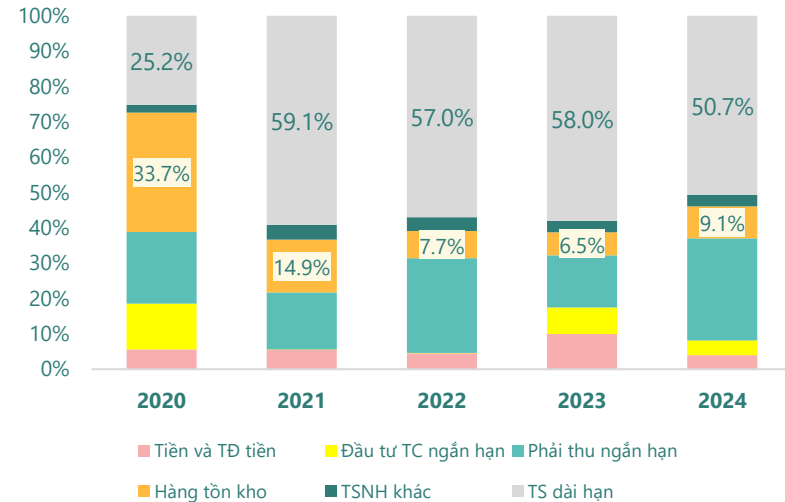
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

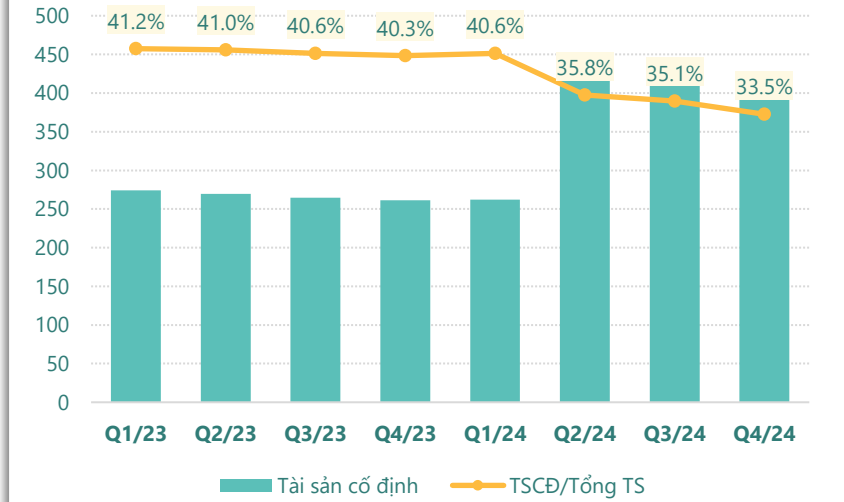
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

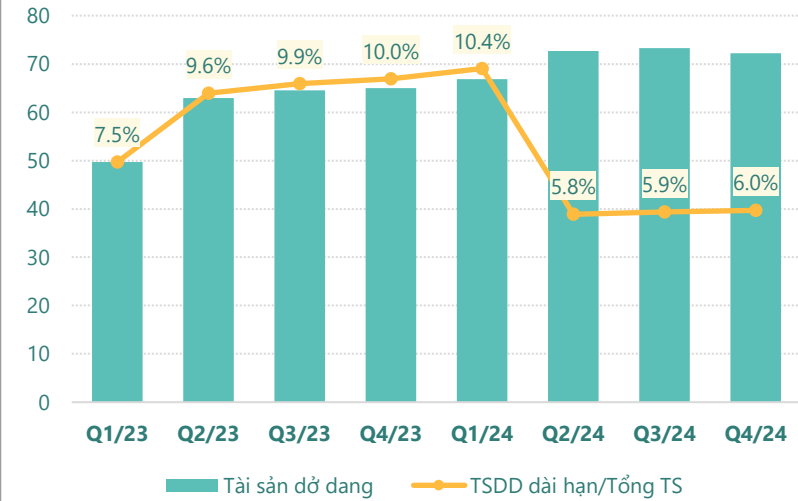
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

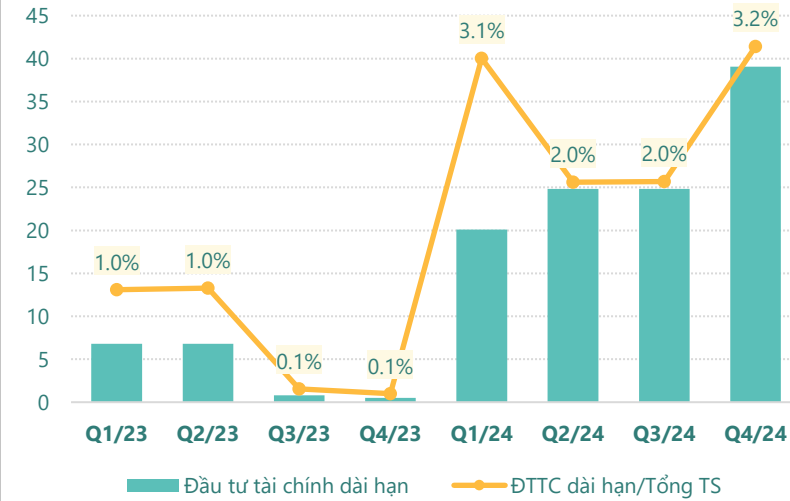
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

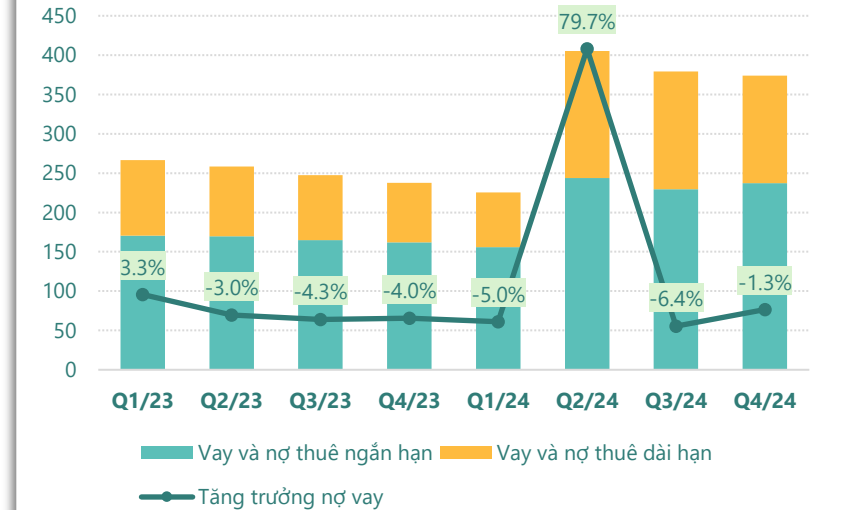
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

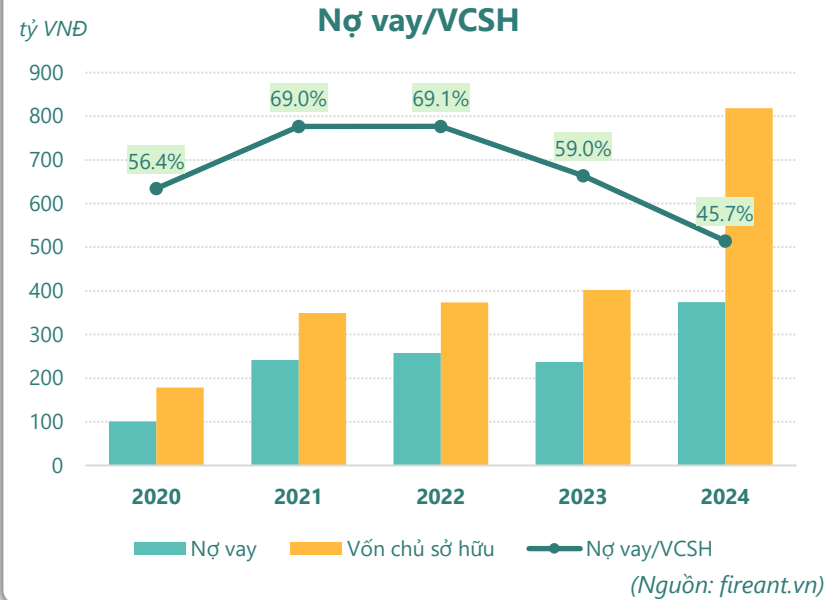
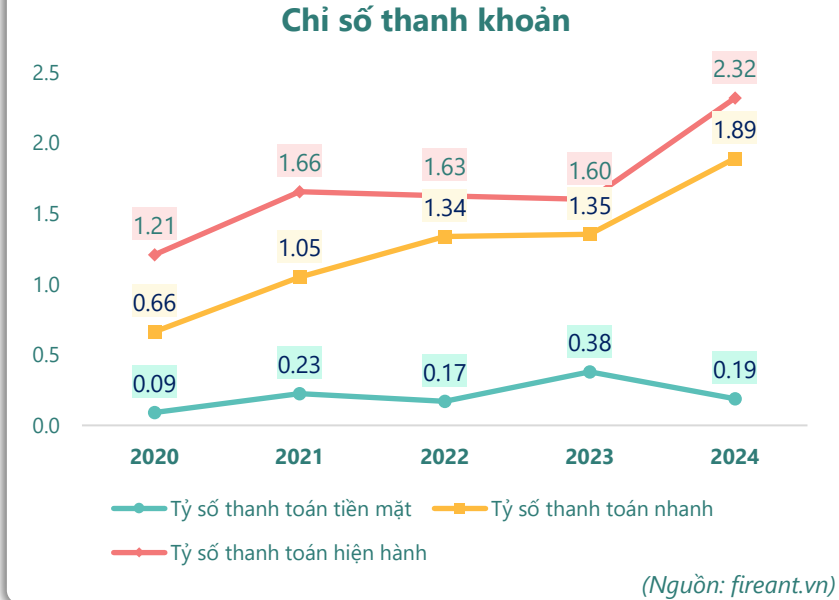
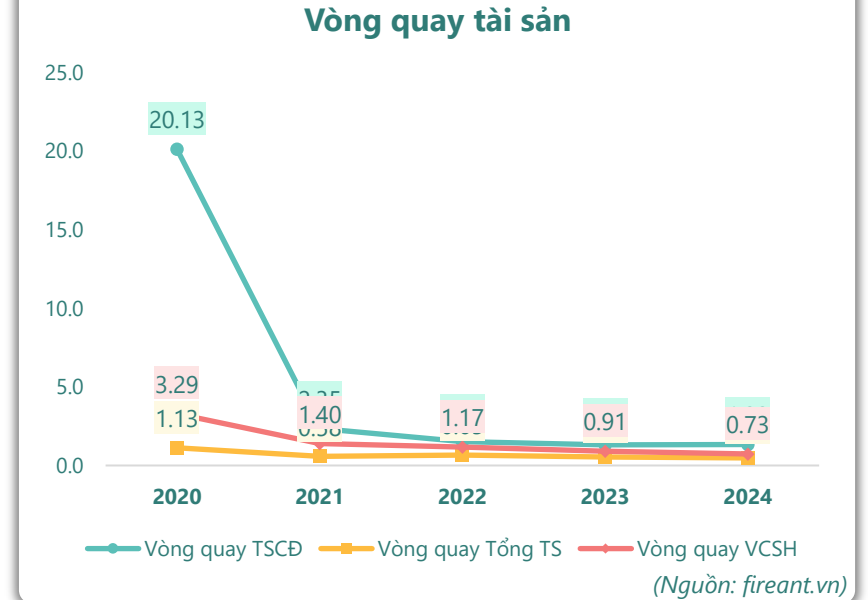
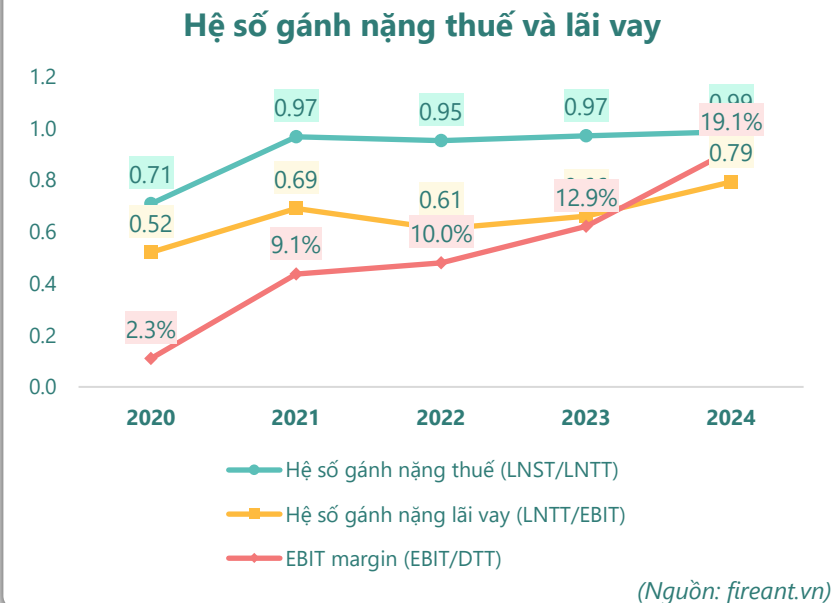
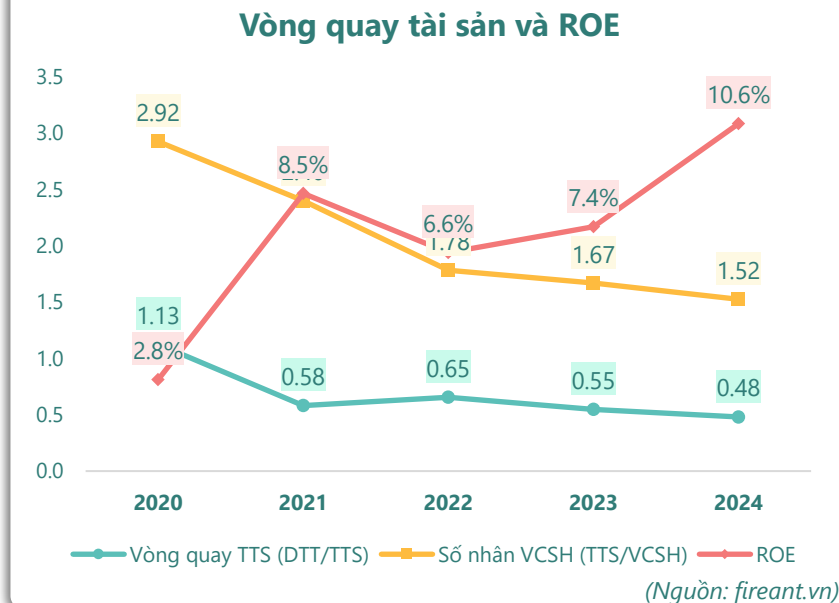
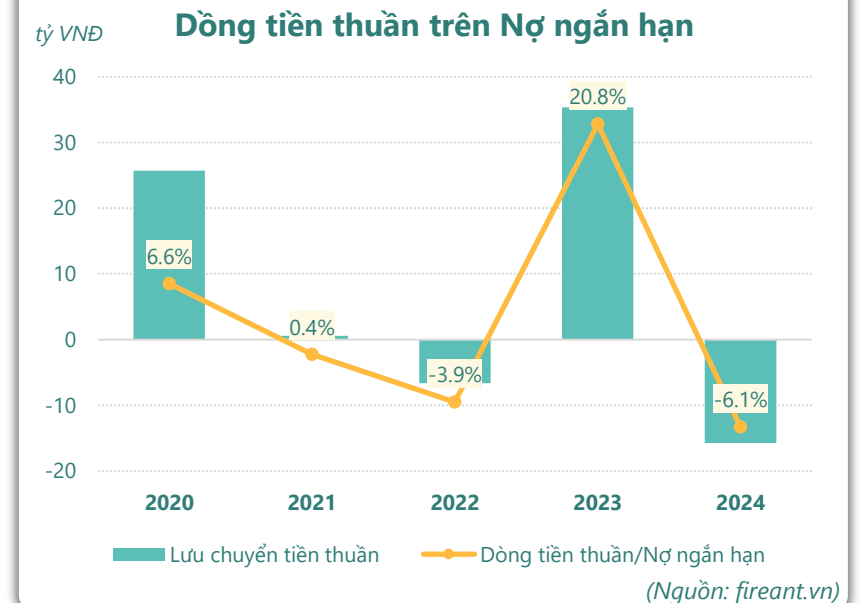
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	125	103	21.4%	447	354	26.2%
Giá vốn hàng bán	108	91.0	18.3%	374	304	22.8%
Lợi nhuận gộp	17.4	12.4	40.1%	73.3	50.0	46.6%
Doanh thu HĐTC	1.36	0.55	147%	2.23	1.05	113%
Chi phí TC	4.57	4.29	6.5%	19.4	15.7	23.0%
Chi phí lãi vay	2.95	4.29	-31.3%	17.7	15.5	13.6%
LN trong công ty LKLD	0.21	0.00		0.21	0	
Chi phí bán hàng	0.00	0.18	-98.1%	1.78	0.44	309%
Chi phí QLDN	2.28	1.82	25.5%	9.85	5.01	96.8%
LN thuần từ HĐKD	12.1	6.65	81.6%	44.8	29.9	49.9%
Lợi nhuận khác	0.00	0.12	-104%	22.8	0.43	5180%
LN trước thuế	12.1	6.77	78.3%	67.6	30.3	123%
Lợi nhuận sau thuế	11.9	6.51	82.2%	66.7	29.5	127%
LNST của CĐ cty mẹ	11.0	6.38	73.0%	64.5	28.8	124%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.24	147	-43.5	27.7	48.3	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.44	-79.8	23.9	-282	-9.14	70.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	-9.79	-12.0	269	-52.8	59.4
Tiền đầu kỳ	15.6	7.19	64.5	32.9	47.3	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	-8.44	57.3	-31.6	14.3	-13.7	15.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.19	64.5	32.9	47.3	33.6	48.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,213	648	87.2%
Tài sản ngắn hạn	598	272	120%
Tiền và tương đương tiền	48.8	64.5	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.6	48.8	1.6%
Phải thu ngắn hạn	351	95.4	268%
Hàng tồn kho	110	42.3	160%
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	21.3	82.8%
Tài sản dài hạn	615	376	63.7%
Phải thu dài hạn	42.5	42.5	0.0%
Tài sản cố định	407	266	53.1%
Bất động sản đầu tư	53.0	0	
Tài sản dở dang	72.2	66.5	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.1	0.50	7714%
Tài sản dài hạn khác	1.45	0.66	121%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	395	246	60.7%
Nợ ngắn hạn	258	170	51.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	162	46.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	4.64	205%
Nợ dài hạn	137	75.6	80.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	75.5	81.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	818	402	103%
Vốn chủ sở hữu	818	402	103%
Vốn điều lệ	600	300	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

